

Bản án số: 65/2020/DS-PT.

Ngày 06/7/2020.

“V/v Tranh chấp chia di sản thừa kế”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Hà.

Các thẩm phán: - Ông Hà Văn Nâu.

- Ông Đặng Văn Quyết.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Hải Yến- Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh B.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh B: Ông Lương Thất Tùng- Kiểm sát viên.

Ngày 06/7/2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh B xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 27/2020/TLPT- DS ngày 14/02/2020 về việc “Tranh chấp chia di sản thừa kế”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 37/2019/DS-ST ngày 05/12/2019 của Tòa án nhân dân huyện Y có kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số:47/2020/QĐ-PT ngày 23/3/2020, Quyết định hoãn phiên tòa số 37/2020/QĐ-PT ngày 23/4/2020 và Thông báo thay đổi thời gian mở phiên tòa ngày số 28/2020/TB-TA ngày 12/5/2020, Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 13/2020/QĐ-PT ngày 05/6/2020, giữa các đương sự:

+ Nguyên đơn:

1. Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1953 (Có mặt).

2. Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1949 (Có mặt).

Cùng địa chỉ: Phố Hòa Bình, thị trấn B, huyện Y, tỉnh B.

3. Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1942 (Có mặt).

Trú quán: Phố Gia Lâm, thị trấn B, huyện Y, tỉnh B.

4. Bà Nguyễn Thị M1, sinh năm 1963 (Có mặt).

TQ: Xóm Vòng Huyện, xã Bồ H, huyện Y, tỉnh B.

Bà H, bà M, bà M1 do Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1953, trú tại Phố Hòa Bình, thị trấn B, huyện Y, tỉnh B đại diện theo ủy quyền (Có mặt).

+ Bị đơn: Anh Nguyễn Văn H1, sinh năm 1974 - Ủy quyền cho chị Phan Thị Ng, sinh năm 1978 là vợ đại diện (Anh H1 có mặt, chị Ng có mặt khi xét xử, vắng mặt khi tuyên án).

Địa chỉ: Phố Hòa Bình, thị trấn B, huyện Y, tỉnh B.

+ Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Nguyễn Thị M2, sinh năm 1961. (vắng mặt).

Nơi cư trú cuối cùng: Xóm Chúc, xã Tân S, huyện Y, tỉnh B

2. Chị Nguyễn Thị H2, sinh năm 1968. (vắng mặt).

TQ: Phố Đề Nắm, thị trấn Cầu G, huyện Y, tỉnh B.

3. Chị Phan Thị Ng, sinh năm 1978. (có mặt khi xét xử vắng mặt khi tuyên án).

4. Anh Nguyễn Văn H3, sinh năm 1969. (vắng mặt).

5. Anh Nguyễn Văn H4, sinh năm 1971. (vắng mặt).

6. Bà Phạm Thị L, sinh năm 1942. (vắng mặt).

Đều cùng địa chỉ: Phố Hòa Bình, thị trấn B, huyện Y, tỉnh B.

7. Chị Nguyễn Thị H5, sinh năm 1978. (vắng mặt).

Địa chỉ: phố Thống Nhất, thị trấn B, huyện Y, tỉnh B.

8. Anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1966. (đã chết).

Địa chỉ: Thôn Cầu Tiến, xã Bồ H, huyện Y, tỉnh B.

9. Chị Nguyễn Thị M3, sinh năm 1970. (vắng mặt).

10. Chị Nguyễn Thị H6, sinh năm 1971. (vắng mặt).

11. Chị Phạm Thị N, sinh năm 1982. (vắng mặt).

12. Bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1930. (vắng mặt).

Đều cùng địa chỉ: Thôn Đồng Tâm, xã Đồng K, huyện Y, tỉnh B.

13. Chị Nguyễn Thị H7, sinh năm 1976. (vắng mặt).

Địa chỉ: thôn Cầu Tiến, xã Hương V, huyện Y, tỉnh B.

14. Anh Hoàng Văn Đ, sinh năm 1988. (vắng mặt).

Địa chỉ: Thôn Chúc, xã Tân S, huyện Y, tỉnh B

15. Chị Hoàng Thị H8, sinh năm 1986. (vắng mặt).

Địa chỉ: Thôn Thành Chung, xã Phồn X, huyện Y, tỉnh B

16. Nguyễn Mạnh H9, sinh năm 1998. (vắng mặt).

Nơi ở: Trường Sỹ Quan Lục Quân I, Sơn T, thành phố H.

Nơi ĐKKHKT: phố Hòa Bình, thị trấn B, huyện Y, tỉnh B

17. Anh Nguyễn Văn M4, sinh năm 1995. (vắng mặt).

18. Anh Nguyễn Văn Ch, sinh năm 2002. (vắng mặt).

Đều cùng địa chỉ: Thôn Đồng Tâm, xã Đồng K, huyện Y, tỉnh B.

19. Ủy ban nhân dân huyện Y, tỉnh B - Do ông Nguyễn Văn Q đại diện theo ủy quyền (VB ủy quyền số 105/UBND-VP ngày 12/8/2019) - (có đơn xin vắng mặt).

20. Ủy ban nhân dân thị trấn B, huyện Y, tỉnh B. Do ông Thân Văn Kh cán bộ công chức địa chính đại diện theo ủy quyền (có đơn xin vắng mặt).

Trụ Sở, Phố Hòa Bình, thị trấn B, huyện Y, tỉnh B.

21. Chi cục thi hành án dân sự huyện Y, do bà Vi Thị Hải L1- Phó chi cục thi hành án dân sự huyện Y, đại diện theo ủy quyền số 51, ngày 26/7/2019. (Có đơn xin vắng mặt)

Trụ sở: Phố Đề Nắm, thị trấn Cầu G, huyện Y, tỉnh B.

* *Người kháng cáo:* Anh Nguyễn Văn H1 - là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm và các tài liệu có trong hồ sơ thì nội dung vụ án như sau:

Tại đơn khởi kiện và bản tự khai của bà Nguyễn Thị B trình bày: Bố bà là cụ Nguyễn Văn K(chết năm 1994) mẹ là cụ Vũ Thị M5(chết năm 1997). Bố mẹ các bà sinh được 8 người con gồm:

1. Ông Nguyễn Văn T1, sinh năm 1937, (Chết năm 2004).
2. Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1942.
3. Ông Nguyễn Văn D1, sinh năm 1946, (Chết năm 1983).
4. Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1949.
5. Ông Nguyễn Văn V, sinh năm 1951 (Là liệt sỹ hy sinh năm 1972).
6. Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1953.
7. Bà Nguyễn Thị M2, sinh năm 1961. Hiện không có tin tức từ năm 2004
8. Bà Nguyễn Thị M1, sinh năm 1963.

Khi bố mẹ các bà chết thì các cụ không để lại di chúc gì cho các con. Tài sản của các cụ để lại gồm có: 05 gian nhà ở cấp 4 lợp ngói móc; 02 gian bếp và công trình phụ, sân gạch chỉ, 01 giếng nước trên diện tích 264,4m² đất ở tại phố Hòa Bình, thị trấn B, huyện Y đến nay 2 gian bếp đã hỏng không còn sử dụng được nữa. Số tài sản này hiện nay anh Nguyễn Văn H1 (Con trai ông Nguyễn Văn D1) và vợ là chị Phan Thị Ng đang quản lý sử dụng. Do trong quá trình sử dụng, anh H1 đã có hành vi gian dối nhằm chiếm đoạt tài sản của các cụ do đó ngày 27/7/2004 bà Nguyễn Thị B đã đại diện cho các đồng thừa kế khởi kiện đòi chia thừa kế. Vụ kiện trên đã qua nhiều lần xét xử. Tại quyết định giám đốc thẩm số 501/DS-GĐT ngày 23/10/2012 đã xử hủy toàn bộ bản án dân sự phúc thẩm số 24/2010/DSPT ngày 07/4/2010 của Tòa án nhân dân tỉnh B và hủy toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm số 09/2009/DS-ST ngày 29/10/2009 của Tòa án nhân dân huyện Y, tỉnh B. Ngày 28/4/2017 đã xét xử sơ thẩm lại vụ án; Tại bản án số 63/2017/DS-PT, ngày 25/9/2017 Tòa án nhân dân tỉnh B hủy bản án sơ thẩm số 15/2017, ngày 28/4/2017 Của Tòa án nhân dân huyện Y về vụ án: “Tranh chấp về thừa kế tài sản” giữa Nguyên đơn là bà Nguyễn Thị B, bà Nguyễn Thị M; bà Nguyễn Thị H; bà Nguyễn Thị M1 với bị đơn là anh Nguyễn Văn H1; Những người có quyền lợi,

nghĩa vụ liên quan (gồm 11 người). Giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện Y, tỉnh B xét xử sơ thẩm lại theo quy định của pháp luật.

Nay bà Nguyễn Thị B đại diện cho các đồng thừa kế khởi kiện đề nghị Tòa án huyện Y giải quyết chia di sản thừa kế của bố mẹ các bà để lại cho các con. Mục đích kiện đòi đất và tài sản trên đất của bố mẹ các bà để làm nơi thờ cúng các cụ và thờ cúng liệt sỹ, đề nghị chia theo kỹ phần xuất của ai người đó được hưởng, bà xin quản lý sử dụng toàn bộ phần được hưởng của những người đã ủy quyền cho bà, sau này tự các bà phân chia kỹ phần với nhau.

Bà Nguyễn Thị B thay đổi yêu cầu khởi kiện đề nghị Tòa án chia kỹ phần bằng hiện vật, bà B nhận kỹ phần của ông Nguyễn Văn T1 với lý do bản án phúc thẩm năm 2010 của Tòa án nhân dân tỉnh B đã chia mỗi kỹ phần trị giá 7.026.000đ khi bản án có hiệu lực bà đã thi hành kỹ phần của ông T1 trả tiền cho chị H2 là đại diện thừa kế thế vị nhận tiền rồi. nhận phần đất của bà M1 được chia để làm nơi thờ cúng vì bà M1 cũng đồng ý. Còn kỹ phần của các thừa kế khác bà không nhận mà đề nghị Tòa án chia đất trả cho các thừa kế đó.

+ Tại bản khai bà Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị M trình bày: các bà nhất trí với lời khai của bà B, nay các bà nhất trí yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ Kẽ, cụ M5 để lại gồm: 05 gian nhà ở cấp 4 lợp ngói móc; 02 gian bếp và công trình phụ, sân gạch chỉ, 01 giếng nước trên diện tích 264,4m² đất ở tại phố Hòa Bình, thị trấn B, huyện Y, yêu cầu chia bằng hiện vật, của ai người đó nhận đất được bao nhiêu các bà sử dụng bằng đấy.

+ Tại bản khai của bà Nguyễn Thị M1 trình bày: Bà nhất trí với lời trình bày của bà B. Kỹ phần đất của bà, bà đồng ý giao chung cùng với bà B để làm nhà thờ.

+ Tại bản tự khai bị đơn là anh Nguyễn Văn H1 trình bày: Anh là cháu nội của cụ Nguyễn Văn Kẽ, cụ Vũ Thị Mật, từ nhỏ anh đã ở với ông bà nội và được ông bà nuôi cho ăn học đến khi ông bà nội mất. Vào năm 1986 ông nội anh có viết giấy giao quyền thừa hưởng tài sản cho anh gồm 2 gian nhà phía nam, 1/2 sân gạch, 1/2 giếng nước, hồ xí, nhà tắm và 2 phần vườn còn lại giấy giao quyền thừa hưởng tài sản này có chứng thực của UBND thị trấn B; Đến ngày 2/9/1995 thì bà nội anh cũng làm giấy giao quyền thừa hưởng tài sản cho anh T bộ số tài sản còn lại giấy này có cả bà H ký; Đến 5/1997 anh lấy vợ là chị Phan Thị Ng, sau khi lấy chị Nguyên, vợ chồng anh chung sống cùng bà Mật đến ngày 06/12/1997 bà Mật chết. Sau khi bà Mật chết vợ chồng anh vẫn ở trên đất đó không xảy ra tranh chấp gì. Năm 2002 anh đã được UBND huyện Y cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất số 60, tờ bản đồ 12 diện tích 264,4m², Năm 2006 xảy ra việc tranh chấp giữa anh với các bà cô. Anh khẳng định việc tặng cho đất của ông bà nội với anh là sự thật, trong giấy giao quyền thừa hưởng tài sản còn có mặt bà Nguyễn Thị H chứng kiến và ký vào giấy. Nay các bà cô anh khởi kiện đòi lại tài sản nhà đất trên, việc khởi kiện từ năm 2006 đến nay vụ án đã kéo dài, anh đề nghị Tòa án giải quyết dứt điểm

vụ kiện. Đề nghị tiếp tục hưởng toàn bộ tài sản do ông Kẽ, bà Mật để lại cho anh vì tài sản đó anh đã được tặng cho hợp pháp.

+ **Tại bản tự khai chị Phan Thị Ng trình bày:** Chị về làm dâu từ tháng 5/1997, khi đó ông nội chồng chị là cụ Nguyễn Văn Kẽ đã mất, chỉ còn bà nội là cụ Vũ Thị M5 vẫn còn sống minh mẫn, khỏe mạnh. Chị được anh Nguyễn Văn H1 nói là ông bà nội đã cho anh T bộ nhà đất và chính bà Mật cũng nói lại là cho vợ chồng chị nhà đất nhưng phải có nghĩa vụ hương khói khi bà qua đời. Vào ngày 06/12/1997 bà Mật mất, tuy chị chỉ chung sống với bà được quãng thời gian ngắn, nhưng chị đã được bà nội quý mến và không có mâu thuẫn gì, trước khi bà chết, bà đã giao lại toàn bộ các loại giấy tờ có liên quan đến nhà đất cho anh H1 cất giữ. Đến năm 2002 thì chồng chị được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, vợ chồng chị đã cải tạo và làm mới một số tài sản và quản lý, sử dụng từ đó đến nay trong thời gian từ khi ông bà còn sống và đến khi ông bà mất thì không hề xảy ra tranh chấp, cho đến năm 2006 thì các bà cô đã khởi kiện chồng chị đòi chia thừa kế và vụ án xảy ra từ đó đến nay chưa được giải quyết dứt điểm. Nay chị không đồng ý trả lại tài sản nhà đất cho chị em bà B vì đất đó đã được ông bà nội anh H1 cho anh H1.

*** Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. Tại biên bản lấy lời khai của Anh Nguyễn Văn H3, Nguyễn Văn H4, Nguyễn Thị H5 trình bày: Các anh, chị là con của ông Nguyễn Văn D1 và mẹ là bà Phạm Thị L, bố anh, chị đã chết năm 1983; Bố mẹ anh sinh được 4 người con là anh H3, anh H1, anh H4 và chị H5. Anh, chị có biết việc Tòa án đang giải quyết vụ án tranh chấp chia di sản thừa kế giữa bà Nguyễn Thị B đại diện cho các bà cô anh, chị với vợ chồng anh Nguyễn Văn H1, yêu cầu chia tài sản của cụ Kẽ, cụ M5 gồm nhà, đất, công trình, tuy nhiên các anh, chị, em đã ủy quyền toàn bộ cho anh H1, chị Ng và anh khẳng định nếu được Tòa chia kỷ phần thì các anh, chị cũng từ chối không nhận mà để lại kỷ phần đó cho anh Nguyễn Văn H1 vì hiện tại anh, chị đã có nhà cửa đất đai đầy đủ. Vì bận công việc các anh, chị đã ủy quyền từ trước cho anh H1 nay vẫn giữ nguyên việc ủy quyền, các anh, chị đề nghị Tòa án xin được từ chối tham gia tố tụng và xin được vắng mặt tại các buổi làm việc, hòa giải và phiên tòa xét xử.

2. Tại biên bản lấy lời khai bà L trình bày: bà là vợ ông D1, là mẹ đẻ anh H1, từ khi bà về làm dâu thì bố mẹ chồng, bà vẫn sinh sống trên đất đang tranh chấp hiện nay. Chồng bà ông D1 chết năm 1983 bố mẹ chồng bà đã chuyển toàn bộ quyền sử dụng đất cho anh H1 là con trai bà. Hiện tại bà vẫn đang sinh sống cùng với vợ chồng anh H1, chị Ng. Việc bà B đại diện cho các đồng nguyên đơn kiện anh H1, đòi hưởng tài sản thừa kế bà có biết. Bà xin được ủy quyền toàn bộ vụ việc cho chị Ng đại diện thay bà tham gia tố tụng tại Tòa án. Nếu bà được

hưởng kỷ phần thừa kế của chồng bà thì bà tự nguyện để lại cho anh H1 sử dụng. Vì bà đã già không đi lại được. Bà xin từ chối không tham gia tố tụng trong vụ án.

3. Tại các biên bản lấy lời khai của bà Nguyễn Thị D, anh Nguyễn Văn T, chị Nguyễn Thị M3, chị Nguyễn Thị H7, chị Phạm Thị N (vợ anh Chinh), Nguyễn Thị H6 (vợ anh Chiến), Nguyễn Thị H2 đều trình bày: Ông T1 là con đẻ của cụ K và cụ M, Ông T1 và bà D sinh được 6 người con gồm: anh T, chị H2, chị M3, anh Chiến, anh Chinh và chị H7. Trong 6 người con của ông, bà thì anh Chiến (chết năm 2010), anh Chinh (chết năm 2005); chị M3, chị H6, anh Ch hiện bỏ đi làm ăn bà và các anh, chị không rõ địa chỉ. Đến khoảng năm 2018 chị H2 đã ly hôn chồng, vì hoàn cảnh gia đình cũng bỏ đi không rõ địa chỉ; Bà và các anh, chị trong gia đình bà có biết việc tranh chấp giữa anh H1 với các bà cô về nhà đất của ông K, bà M, vì trước đây bà và các con bà đã ủy quyền toàn bộ cho chị Nguyễn Thị H2 đại diện giải quyết việc chia di sản thừa kế, khi bản án phúc thẩm có hiệu lực bà và các anh chị không nhớ năm nào nhưng có được biết chị H2 đã được nhận số tiền 7.026.000đ do bà B trả kỷ phần của ông T1, nay bà và các con không liên quan và không đòi hỏi gì thêm về quyền lợi cho mình nữa nên bà và các anh, chị đề nghị Tòa án xin được từ chối tham gia tố tụng, xin được vắng mặt trong tất cả các buổi làm việc, phiên hòa giải cũng như phiên tòa xét xử của Tòa án. Vì quyền lợi của mình đã được đảm bảo.

+ **UBND huyện Y, tỉnh B** do ông Nguyễn Văn Q - Phó trưởng phòng Tài nguyên Môi trường đại diện theo ủy quyền trình bày:

Ngày 07/01/2002 UBND huyện Y đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình ông Nguyễn Văn H1 trú tại phố Hòa Bình, thị trấn B với tổng diện tích 264,4m² trong đó có 250m² đất ở và 14,4m² đất vườn mang số hiệu thửa đất số 60, thuộc tờ bản đồ số 12 tại phố Hòa Bình, thị trấn B. Trên cơ sở hồ sơ kê khai đăng ký quyền sử dụng đất lần đầu của hộ gia đình ông Nguyễn Văn H1 đã được Hội đồng đăng ký đất đai, UBND thị trấn B xét duyệt, xác nhận các nội dung về nguồn gốc đất đai ông Hà đang sử dụng là đất được nhận thừa kế, hiện trạng phù hợp quy hoạch sử dụng đất, không có tranh chấp về đất đai và thiết lập hồ sơ đề nghị cấp giấy chứng nhận chuyển cơ quan chuyên môn huyện (Phòng Địa chính Nông nghiệp) thẩm định hồ sơ đủ điều kiện trình UBND huyện cấp GCN theo quy định của Thông tư số 1990/2001/TT-TCĐC ngày 30/11/2001 của Tổng cục địa chính hướng dẫn đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Sau khi UBND Huyện Y cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho anh H1 đến năm 2006 xảy ra tranh chấp di sản thừa kế giữa các bà B, bà M, bà H, bà M1, Minh với anh H1 vụ kiện tranh chấp kéo dài từ đó đến ngày 11/6/2010 Ủy ban nhân dân huyện Y đã căn cứ vào luật đất đai năm 2003, bản án số 24/2010 của Tòa án nhân dân tỉnh B; Ủy

ban nhân dân huyện Y đã ban hành quyết định số 324 /QĐ-UBND, ngày 11/6/2010 v/v hủy bỏ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00719 cấp cho anh Nguyễn Văn H1; Tạm giao thửa đất số 60, tờ bản đồ số 12, diện tích 264,4m² cho các bà B, Mỹ, Hòai, Mười, Minh quản lý, sử dụng chung khối di sản thừa kế của cụ M5 và cụ Kẽ, tại phố Hòa Bình, thị trấn B, huyện Y, tỉnh B.

Nay xảy ra việc tranh chấp giữa anh H1 và các đồng thừa kế của cụ Kẽ, cụ M5 về đất đai và tài sản trên đất. Đề nghị Tòa án căn cứ quy định của pháp luật để giải quyết. Vì công việc bận, ông Q có đơn xin được vắng mặt trong tất cả các buổi hòa giải, phiên tòa xét xử của Tòa án.

+ **UBND thị trấn B Trình bày:** Về nguồn gốc thửa đất số 60, tờ bản đồ số 12, diện tích 264,4m² tại phố Hòa Bình, thị trấn B, huyện Y, tỉnh B thửa đất trên là của cụ Nguyễn Văn Kẽ, và cụ Vũ Thị M5 để lại, thửa đất trên đã được UBND huyện Y cấp giấy chứng nhận ngày 07/01/2002 cho ông Nguyễn Văn H1, sinh năm 1974 ở địa chỉ: Phố Hòa Bình, thị trấn B, huyện Y, tỉnh B. Đến ngày 11/6/2010 UBND Huyện Y ban hành quyết định số 324/QĐ-UBND, về việc hủy bỏ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Nguyễn Văn H1 cấp ngày 07/01/2002. Tạm giao diện tích đất trên cho các bà Nguyễn Thị B, Nguyễn Thị M, Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị M2, Nguyễn Thị M1 quản lý sử dụng chung khối di sản của cụ Nguyễn Văn K và cụ Vũ Thị M. Hiện tại thửa đất trên chưa xảy ra tranh chấp với các hộ liền kề.

+ **Chi cục thi hành án dân sự huyện Y trình bày:**

Sau khi rà soát các hồ sơ thi hành án liên quan đến bản án số 24/2010/DS-PT ngày 07/4/2010 của Tòa án nhân dân tỉnh B. Trong phần quyết định của bản án số 24 ngày 07/4/2010 chi cục thi hành án mới chi trả số tiền 7.026.000đ (bảy triệu không trăm hai mươi sáu nghìn đồng) là khoản tiền bà Nguyễn Thị B tự nguyện nộp trả kỷ phần cho ông Nguyễn Văn T1 do chị Nguyễn Thị H2 ở địa chỉ phố Đề Năm, thị trấn Cầu G, huyện Y nhận tại phiếu chi số 76 ngày 24/5/2010; Bà B có tự nguyện nộp số tiền 17.026.000đ để trả cho anh Nguyễn Văn H1 và chị Phan Thị Ng ở địa chỉ phố Hòa Bình, thị trấn B, huyện Y nhưng do chị Ng, anh H1 không nhận cơ quan thi hành án đã gửi tiền này vào tài khoản của cơ quan mở tại Ngân hàng. Sau đó, quyết định giám đốc thẩm số 501/DS-GĐT ngày 23/10/2010 của Tòa án nhân dân Tối Cao hủy bản án số 24/2010 -DS-PT ngày 07/4/2010 của Tòa án nhân dân tỉnh B, cơ quan thi hành án dân sự huyện Y đã rút toàn bộ tiền gốc, lãi trả cho bà Nguyễn Thị B số tiền là 18.823.000đ tại phiếu chi số 85 ngày 03/01/2013 và 850.000đ tại phiếu chi số 202 ngày 20/5/2013. Đối với khoản tiền án phí, bà M, bà B, bà M2, bà H, bà M1 mỗi người 350.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm bà B đã nộp đủ số tiền 1.750.000đ sau khi có quyết định giám đốc thẩm hủy bản án phúc thẩm cơ quan thi hành án đã làm thủ tục thoái chi số tiền 1.400.000đ trả cho bà B tại phiếu chi số 196 ngày 17/5/2013, số tiền 350.000đ tại phiếu chi số 201 ngày 20/5/2013, số tiền 1.050.000đ.

Với nội dung nêu trên, bản án dân sự sơ thẩm số: 37/2019/DS-ST ngày 05/12/2019 của Tòa án nhân dân huyện Y đã quyết định:

Về điều luật: Áp dụng khoản 5 Điều 26; Điều 147; Điều 157; Điều 161; Điều 165; Điều khoản 1 Điều 227 và Điều 228; Điều 271; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Điều 15 Luật Hôn nhân Gia đình năm 1986. Điều 219; Điều 467; 634; Điều 653; Điều 658; 674; 675; Điều 676 và Điều 677 và Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2005 và Điều 623 Bộ luật dân sự năm 2015. Điều 49; Điều 50; Điều 105 và Điều 107 Luật đất đai năm 2003. Điều 26. điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án; Xử:

1. Chấp nhận đơn khởi kiện của bà Nguyễn Thị B, Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị M, Nguyễn Thị M1 về việc chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn K và cụ Vũ Thị Mật.

Xác định di sản của hai cụ Nguyễn Văn K, Vũ Thị M để lại gồm có: thửa đất số 60, tờ bản đồ số 12, diện tích đất 264,4 m² tại phố Hòa Bình, thị trấn B, huyện Y trên đất có 01 nhà 05 gian cấp 4, 01 sân gạch. Tổng trị giá 502.391.200đ (Năm trăm linh hai triệu ba trăm chín một nghìn hai trăm đồng)

- Tài sản trên đất do vợ chồng anh Nguyễn Văn H1, chị Phan Thị Ng tạo, xây dựng gồm: 01 trái bếp 5.424.450đ; 01 bể 4 tầm cống 200.000đ; Tường rào 1.000.000đ; Chuồng chăn nuôi 500.000đ; 01 cống sắt 300.000đ; 01 trụ cống 50.000đ; 01 giếng khoan 2.000.000đ; 04 cột bê tông 223.000đ; Nhà tắm hết giá trị; 01 máy bơm 100.000đ; 01 cây sấu 915.200đ; 01 cây nhãn 980.000đ; 01 cây ôi 80.850đ, 01 cột gỗ nhóm 4 trị giá 1.000.000đ. Tổng trị giá tài sản là 12.773.500đ (Mười hai triệu bảy trăm bảy ba nghìn năm trăm đồng).

Giao cho các bà Nguyễn Thị M, Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị B, Nguyễn Thị M2 và Nguyễn Thị M1 do bà Nguyễn Thị B đại diện được quyền sở hữu, quản lý và sử dụng toàn bộ khối tài sản di sản, của cụ Nguyễn Văn K và cụ Vũ Thị M để lại gồm: 01 nhà 05 gian cấp 4 lợp ngói móc; 01 sân gạch chỉ, diện tích đất 264,4m² tại thửa số 60, tờ bản đồ số 12 phố Hòa Bình, thị trấn Bó Ha, huyện Y, tỉnh B và các tài sản do anh H1, chị Ng tạo, xây dựng trên đất gồm: 01 trái bếp; 01 bể 4 tầm cống; 01 tường rào; Chuồng chăn nuôi; 01 cống sắt; 01 trụ cống; 01 giếng khoan; 04 cột bê tông; 01 máy bơm nước....; 01 cây sấu; 01 cây nhãn; 01 cây ôi, 01 cột gỗ nhóm 4; (01 nhà tắm, 01 giếng đào hết giá trị). Tổng trị giá tài sản là 515.164.700đ (năm trăm mười năm triệu, một trăm sáu mươi tư nghìn bảy trăm đồng), song phải có trách nhiệm trích chia trả cho anh Nguyễn Văn H1, chị Phan Thị Ng số tiền 93.115.000đ (chín mươi ba triệu, một trăm mười năm nghìn đồng) trong đó tiền công duy trì tôn tạo phát triển tài sản trên đất (22.773.000đ) và trích trả kỷ phần cho ông Nguyễn Văn D1 (70.341.600đ) do anh Nguyễn Văn H1 đại diện thừa kế thế vị nhận; Trả cho bà B số tiền 70.341.600đ kỷ phần của ông T1 do chị H2 là đại diện

thừa kế thế vị đã nhận của bà B theo bản án số 24/2010/DS-PT của Tòa án nhân dân tỉnh B.

Đất được giao có tứ cận như sau:

- Cạnh CD phía Đông giáp đường làng dài 12,49m; Cạnh phía Tây AF, FE có nhiều đoạn gấp khúc, giáp đất nhà ông Vi Xuân T2 có chiều dài 13,31m + 4,30m + 2,25m + 1,83m; Cạnh phía Nam ED giáp đất nhà bà Nguyễn Thị H gồm 2 đoạn gấp khúc dài 9,21m + 9,56m; Cạnh phía Bắc AB giáp nhà ông Bùi Tá L2, B0, 0C giáp đường làng, gồm nhiều đoạn gấp khúc có chiều dài 3,08m + 6,56m + 1,00m + 2,13m + 2,06m + 5,41m + 0,32m; (Có sơ đồ đo vẽ kèm theo.)

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, lãi suất chậm thi hành án, quyền kháng cáo cho các bên đương sự.

Ngày 17/12/2019, anh Nguyễn Văn H1 là bị đơn kháng cáo. Nội dung kháng cáo đề nghị Tòa phúc thẩm xử lại hủy toàn bộ bản án sơ thẩm. Ngày 02/3/2020 anh H1 có đơn bổ sung với nội dung hoàn toàn phản đối và bác bỏ Quyết định của Tòa án nhân dân huyện Y do quá trình thụ lý, giải quyết và xét xử vụ án của Tòa án nhân dân huyện Y có nhiều vi phạm về tố tụng; việc áp dụng pháp luật có nhiều sai phạm nghiêm trọng; Quyết định của Hội đồng xét xử sơ thẩm không đúng pháp luật, xâm hại đến quyền và lợi ích hợp pháp của anh, vi phạm đến quyền định đoạt tài sản của hai cụ Nguyễn Văn Kv và Vũ Thị M5 khi hai cụ còn sống. Đề nghị hủy bản án sơ thẩm để xét xử lại vụ án được khách quan, đúng quy định.

Tại phiên Toà phúc thẩm, nguyên đơn và đại diện theo ủy quyền của các nguyên đơn khác là bà Nguyễn Thị B vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn anh Nguyễn Văn H1 không rút kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về giải quyết vụ án.

* Anh Nguyễn Văn H1 trình bày: Anh không đồng ý với việc chia thừa kế theo pháp luật vì anh đã cung cấp Giấy phân chia di sản thừa kế ngày 21/8/1996; Văn bản cho nhà đất ngày 26/4/1991, Đơn xin miễn thuế trước bạ ngày 18/7/1991. Giấy giao quyền thừa hưởng tài sản ngày 01/9/1995 để khẳng định toàn bộ nhà đất ông bà nội anh đã cho anh là tài sản riêng của anh, anh không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Nếu phải chia thừa kế anh xin nhận bằng đất, không đồng ý nhận bằng tiền. Anh nhận đất để làm nơi thờ cúng các cụ, nếu phần đất của bố anh được hưởng bao nhiêu thì anh nhận hưởng bấy nhiêu, kể cả không được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất anh cũng đồng ý. Đề nghị hủy bản án sơ thẩm để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp cho anh vì bản án sơ thẩm đã vi phạm nghiêm trọng tố tụng, ảnh hưởng đến đến lợi của anh.

* Bà Nguyễn Thị B trình bày: Bà không đồng ý với yêu cầu kháng cáo của anh H1, bà đề nghị chia di sản thừa kế của bố mẹ bà để lại cho các con. Mục đích kiện đòi đất và tài sản trên đất của bố mẹ các bà để làm nơi thờ cúng các cụ và thờ cúng liệt sỹ. Bà vẫn giữ nguyên nội dung yêu cầu chia thừa kế. Cả văn bản giấy tờ mà anh H1 giao nộp đều là không hợp pháp, những giấy tờ anh H1 nộp đều là do

anh H1 lập sau này.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh B phát biểu ý kiến: Việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã được đảm bảo đúng quy định của pháp luật. Về nội dung, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự xử: Không chấp nhận kháng cáo anh Nguyễn Văn H1, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Anh H1 phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, ý kiến tranh luận tại phiên tòa. Sau khi nghe ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh B. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị M2, chị Nguyễn Thị H2, anh Nguyễn Văn H3, anh Nguyễn Văn H4, bà Phạm Thị L, chị Nguyễn Thị H5, chị Nguyễn Thị M3, chị Nguyễn Thị H6, chị Phạm Thị N, chị Nguyễn Thị D, chị Nguyễn Thị H7, anh Hoàng Văn Đ, chị Hoàng Thị H8, anh Nguyễn Mạnh H9, anh Nguyễn Văn M4, anh Nguyễn Văn Ch, Ủy ban nhân dân huyện Y, Ủy ban nhân dân thị trấn B đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt. Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm anh Nguyễn Văn T là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã chết, Hội đồng xét xử đã ngừng phiên tòa để thu thập chứng cứ về trích lục khai tử của anh T, về những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của anh T. Tuy nhiên, nhưng người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của anh T từ chối tham gia tố tụng vì xác định quyền và nghĩa vụ của mình đã được giải quyết và không có yêu cầu, không có liên quan gì nên Hội đồng xét xử không đưa vào tham gia tố tụng.

[2]. Về nội dung:

[2.1]. Xét kháng cáo của anh Nguyễn Văn H1 về việc đề nghị hủy bản án sơ thẩm, Hội đồng xét xử xét thấy: Quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, Tòa án cấp sơ thẩm đã thu thập tài liệu chứng cứ và tiến hành tố tụng theo đúng trình tự của Bộ luật tố tụng dân sự. Không có căn cứ bản án sơ thẩm có vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự nên không có căn cứ hủy bản án sơ thẩm theo đơn kháng cáo của anh H1.

[2.2]. Về kháng cáo của anh H1 không đồng ý yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật, Hội đồng xét xử xét thấy: Các đồng nguyên đơn có yêu cầu chia thừa kế. Tại phiên tòa các bà Nguyễn Thị B, Nguyễn Thị M, Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị M1 đều trình bày. Cụ Nguyễn Văn K và cụ Vũ Thị M5 sinh được 8 người con, 3 trai 5 gái

gồm: Ông Nguyễn Văn T1, sinh năm 1937; Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1942; Ông Nguyễn Văn D1, sinh năm 1946; Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1949, Ông Nguyễn Văn V, sinh năm 1951; Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1953; Bà Nguyễn Thị M2, sinh năm 1961; Bà Nguyễn Thị M1, sinh năm 1963.

Hiện tại ông Nguyễn Văn T1 chết năm 2004 và ông Nguyễn Văn D1 chết năm 1983; Ông Nguyễn Văn V là liệt sỹ hy sinh năm 1972 ông V chưa có vợ, con; Ông T1 có vợ là Bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1930 và sinh được 06 người con gồm: Anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1966 (đã chết); Chị Nguyễn Thị H2, sinh năm 1968; Chị Nguyễn Thị M3, sinh năm 1970; Anh Nguyễn Văn Chiến, sinh năm 1971 (anh Chiến đã chết); Chị Nguyễn Thị H7, sinh năm 1976; Anh Nguyễn Văn Chinh, sinh năm 1979 (anh Chinh đã chết), ông Nguyễn Văn D1 chết năm 1983 có vợ là bà Phạm Thị L, sinh năm 1942 và sinh được 04 người con là Anh Nguyễn Văn H3, sinh năm 1969; Anh Nguyễn Văn H4, sinh năm 1971; Anh Nguyễn Văn H1, sinh năm 1974 và Chị Nguyễn Thị H5, sinh năm 1978.

Năm 1994 cụ Kchết; năm 1997 cụ M5chết, không để lại di chúc gì cho các con. Tài sản của các cụ để lại gồm có: 01 nhà 05 gian nhà ở cấp 4 lợp ngói móc; 02 gian bếp và công trình phụ, sân gạch chỉ, 01 giếng nước trên diện tích 264,4m² đất ở tại phố Hòa Bình, thị trấn B, huyện Y đến nay 2 gian bếp đã hỏng không còn sử dụng được nữa. Số tài sản này anh Nguyễn Văn H1 (Con trai ông Nguyễn Văn D1) và vợ là chị Phan Thị Ng quản lý sử dụng. Ngày 27/7/2004 bà Nguyễn Thị B đã đại diện cho các đồng thừa kế khởi kiện đòi chia thừa kế. Vụ kiện trên đã qua nhiều lần xét xử. Tại quyết định giám đốc thẩm số 501/DS-GĐT ngày 23/10/2012 đã xử hủy toàn bộ bản án dân sự phúc thẩm số 24/2010/DSPT ngày 07/4/2010 của Tòa án nhân dân tỉnh B và hủy toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm số 09/2009/DS-ST ngày 29/10/2009 của Tòa án nhân dân huyện Y, tỉnh B.

Phía bị đơn anh Nguyễn Văn H1 không nhất trí với yêu cầu khởi kiện của các đồng nguyên đơn, anh cho rằng vào năm 1986 ông nội anh còn sống, cụ có viết giấy giao quyền thừa hưởng tài sản cho anh gồm 2 gian nhà phía nam, 1/2 sân gạch, 1/2 giếng nước, hố xí, nhà tắm và 2 phần vườn còn lại giấy giao quyền thừa hưởng tài sản này có chứng thực của UBND thị trấn B; Đến ngày 2/9/1995 thì bà nội anh cũng làm giấy giao quyền thừa hưởng tài sản cho anh T bộ số tài sản còn lại giấy này có cả bà H ký; Đến 5/1997 anh lấy vợ là Phan Thị Ng, sau khi lấy chị Nguyễn. Vợ chồng anh chung sống cùng cụ M5đến ngày 06/12/1997 cụ M5chết. Sau khi cụ M5chết vợ chồng anh vẫn ở trên đất đó không xảy ra tranh chấp gì. Năm 2002 anh đã được UBND huyện Y cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất số 60, tờ bản đồ 12 diện tích 264,4m², Năm 2006 xảy ra việc tranh chấp giữa anh với các bà cô. Anh khẳng định việc tặng cho đất của ông bà nội với anh là sự thật, trong giấy giao quyền thừa hưởng tài sản còn có mặt bà Nguyễn Thị H chứng kiến và ký vào giấy. Nay các bà cô anh khởi kiện đòi lại tài sản nhà đất trên, anh

không đồng ý vì nhà, đất đó anh đã được cụ Kẽ, cụ M5 tặng cho và năm 2002 anh đã được UBND huyện Y cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Anh Nguyễn Văn H3, anh Nguyễn Văn H4, chị Nguyễn Thị H5 và bà Phạm Thị L là mẹ đẻ và anh em ruột của anh Nguyễn Văn H1 đều từ chối không nhận kỷ phần của bố để lại cho mình mà đề nghị Tòa án giao cho anh H1 được hưởng toàn bộ

Bà Nguyễn Thị D, anh Nguyễn Văn T, chị Nguyễn Thị M3, anh Nguyễn Thị H6 vợ anh Chiến, chị Nguyễn Thị H7, chị Phạm Thị N (Vợ anh Nguyễn Văn Chinh), Nguyễn Thị H2, là vợ và các con của ông Nguyễn Văn T1 đều thể hiện quan điểm năm 2010 bản án phúc thẩm số 24/2010 ngày 07/4/2010 của Tòa án nhân dân tỉnh B có hiệu lực thì bà B đã trả số tiền 7.026.000đ kỷ phần của ông T1 do chị Nguyễn Thị H2 là đại diện hàng thừa kế thế vị của ông T1, chị H2 đã nhận đủ số tiền do bà B trả rồi nên nay từ chối nhận kỷ phần của ông T1.

Toàn bộ các tài liệu do anh Nguyễn Văn H1 cung cấp đã được bà Nguyễn Thị B đề nghị Tòa án ra quyết định trưng cầu giám định. Tại kết luận giám định số 252/C54-P5 ngày 27/10/2015 của Viện Khoa học Hình sự Tổng cục Cảnh sát, kết luận số 87/KL-GDDKTHSP11 ngày 26/7/2016 phòng giám định kỹ thuật hình sự của Bộ Quốc Phòng đã kết luận các mẫu chữ viết chữ ký trên các văn bản được gửi đi giám định đều không đủ cơ sở kết luận có phải là do cùng một người ký, viết ra. Ngày 11/6/2010, UBND huyện Y đã ban hành quyết định số 324 ngày 11 tháng 6 năm 2010 hủy bỏ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho hộ ông Nguyễn Văn H1.

Xét các tài liệu do phía bị đơn anh Nguyễn Văn H1 cung cấp HĐXX thấy:

- 01 giấy phân chia tài sản ngày 21/8/1986 thể hiện có chữ ký Hà và chữ ký Kẽ và chữ viết Nguyễn Văn Kẽ, ngoài ra phần chữ ký Hà còn ghi thêm “cho anh H1 10 thước ruộng ở cửa đê cúng chú Vương “có chữ ký Kẽ và chứng thực của ông Nguyễn Hải Sơn phó chủ tịch UBND thị trấn B do cụ Kviết từ nhà mang ra, ông Sơn có ký xác nhận. Xét thấy, đây là hợp đồng tặng cho trong giấy có ghi tên cụ M5 nhưng phần ký không thấy có chữ ký của cụ M5 và cũng không thấy cụ M5 điểm chỉ hơn nữa trong văn bản ghi cho anh H1 một phần nhà đất lại không nêu rõ vị trí, diện tích đất cụ thể do đó giấy này đã vi phạm điều 219 Bộ luật dân sự và điều 15 luật hôn nhân gia đình năm 1986. Không có sự thống nhất của cả vợ chồng đối với tài sản chung.

- Tại văn bản ghi ngày 26/4/1991 đã ghi tên của cả cụ K và cụ M5 nhưng cũng chỉ thể hiện Nguyễn Văn K ký “Không có chữ ký hoặc điểm chỉ của cụ M” và trong văn bản lại nêu cho anh H1 02 gian nhà trên về phía Bắc, 02 gian bếp, 02 gian chuồng lợn cùng một nửa chỗ đất ở. Xét thấy, cùng một ý chí của người định đoạt về tài sản của mình cho anh H1 nhưng trong hai văn bản lại có sự khác nhau về vị trí và chỉ hướng của tài sản. Mặt khác, thời điểm cụ K tặng cho tài sản nhà đất

cho anh H1 là từ những năm 1986 - 1991 khi cụ Kvẫn còn sống thì phía anh Nguyễn Văn H1 đã không thực hiện quyền được hưởng tài sản của mình, không đến cấp có thẩm quyền để hợp thức hóa cho mình về tài sản được tặng cho nên hợp đồng tặng cho này chưa có hiệu lực. Năm 1994 cụ Kchết đã phát sinh quyền thừa kế tài sản do cụ Kđể lại.

- Đơn xin miễn thuế trước bạ ghi ngày 18/7/1991 có chữ ký Nguyễn Văn Kvà chứng thực của phó Chủ tịch UBND thị trấn B. Ông Đỗ Công Thành có thừa nhận ông có ký xác nhận vào đơn xin miễn thuế trước bạ cho cụ Kmà không thấy có di chúc đi kèm, ông chỉ ký xác nhận nội dung miễn giảm thuế mà không can thiệp vào bất kỳ việc gì khác.

- Tại Giấy giao quyền thừa hưởng tài sản đề ngày 1/9/1995. Văn bản do ông Lương Quang Khẩn là cán bộ địa chính thị trấn B viết hộ, nội dung văn bản có nêu: “Chồng tôi là Nguyễn Văn Kcòn sống, vợ chồng tôi đã cắt cho cháu nội tôi là Nguyễn Văn H1 nửa ngôi nhà trên 5 gian, toàn bộ công trình phụ nằm trên phần đất 137 m² phía Đông Bắc của nhà... Nay vì tuổi cao sức yếu, con trai tôi là Nguyễn Văn T1 đã từ chối quyền thừa kế, tôi bàn bạc với các con và quyết định giao nốt phần còn lại cho cháu Hà thừa hưởng”. Văn bản này có dấu vân tay mà theo anh H1, ông Khẩn khai là của cụ Mật, ngoài ra còn có chữ ký của bà Nguyễn Thị H và chứng thực của UBND thị trấn B. Phía bà H khai do bà không biết đọc thông viết thạo và do cả tin ông Khẩn nói là ký giấy để làm thủ tục cắt đất làm đường đi cho con gái và con rể bà nên bà không nắm rõ nội dung văn bản mà đã ký vào văn bản này. Phía ông Nguyễn Tiến Chinh trình bày thời điểm cụ M5làm giấy giao quyền thừa hưởng di sản cho anh H1 thì ông đang giữ chức vụ Chủ tịch UBND thị trấn B. Sự việc cụ M5giao quyền thừa hưởng di sản là nhà và đất cho anh H1 thì ông không được chứng kiến, ông chỉ biết sự việc thông qua ông Lương Quang Khẩn nên ký xác nhận. Phía ông Lương Quang Khẩn trình bày sau khi đo đất nhà cụ M5xong thì ông có viết hộ cụ M5giấy giao quyền thừa hưởng tài sản ghi ngày 01/9/1995, khi viết có cả bà H ở đó, bà H ký và cụ M5điểm chỉ vào văn bản.

Xét thấy, đây là loại di chúc có công chứng, chứng thực do người khác viết hộ. Tuy nhiên, khi văn bản được UBND thị trấn B chứng thực lại không có mặt cụ M5nên không đủ cơ sở để xác định hai dấu điểm chỉ trong văn bản có phải do cụ M5điểm chỉ hay không (vi phạm Điều 659, Điều 661 Bộ luật Dân sự năm 1995), phía cụ M5cũng không có quyền định đoạt được toàn bộ khối tài sản này.

Việc anh Nguyễn Văn H1 đã kê khai và được UBND huyện Y cấp giấy chứng nhận đối với toàn bộ diện tích 264,4 m² đất của cụ Nguyễn Văn Kvà Vũ Thị M5đã vi phạm Điều 49, Điều 50 Luật đất đai 2003 và Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2005. Ngày 11 tháng 6 năm 2010 UBND huyện Y đã ra quyết định số 324/QĐUBND hủy bỏ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hộ ông Nguyễn Văn H1 và tạm giao cho bà M, bà M1, bà H, Bình, bà M2 quản lý sử dụng

chung khối di sản. Mặc dù, anh H1, chị Ng khai chưa nhận được Quyết định hủy bỏ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho anh H1 xong tại phiên tòa xét xử phúc thẩm năm 2017 của Tòa án nhân dân tỉnh B đã thông báo cho chị biết giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho anh H1 đã bị UBND huyện Yên Thế hủy bỏ từ đó đến nay anh chị không có khiếu nại gì.

Xét về điều kiện khởi kiện chia thừa kế của bà Nguyễn Thị B và các đồng thừa kế đối với tài sản di sản của Nguyễn Văn K và cụ Vũ Thị M5 để lại: Về thời hiệu thừa kế: Bà B khai cụ K chết ngày 03/7/1994 âm lịch, tức ngày 09/8/1994 dương lịch. Theo lời khai của bà B và các đồng thừa kế và các tài liệu có trong hồ sơ thì ngày 27/7/2004 bà Nguyễn Thị B và các nguyên đơn đã nộp đơn khởi kiện Tòa án đã thụ lý giải quyết, sau đó Tòa án đình chỉ vụ kiện để bà B khởi kiện UBND huyện Y về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho anh Nguyễn Văn H1 theo hướng dẫn của Tòa án. Như vậy, việc khởi kiện của bà B về tranh chấp tài sản thừa kế mang tính chất liên tục từ năm 2004. Mặt khác thời điểm xét xử sơ thẩm ngày 28/4/2017 bộ luật dân sự 2015 đã có hiệu lực thi hành nên thời hiệu thừa kế được quy định tại điều 623 bộ luật dân sự quy định. thời hiệu yêu cầu chia di sản thừa kế là 30 năm đối với bất động sản. Do vậy xác định thời hiệu khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế vẫn còn.

Như vậy, Toàn bộ tài sản của hai cụ Nguyễn Văn K, Vũ Thị M5 để lại gồm có:

Diện tích đất 264,4 m² có các cạnh như sau:

- Cạnh CD phía Đông giáp đường làng dài 12,49m; Cạnh phía Tây AF, FE có nhiều đoạn gấp khúc, giáp đất nhà ông Vi Xuân T2 có chiều dài 13,31m + 4,30m + 2,25m + 1,83m; Cạnh phía Nam ED giáp đất nhà bà Nguyễn Thị H gồm 2 đoạn gấp khúc dài 9,21m + 9,56m; Cạnh phía Bắc AB giáp nhà ông Bùi Tá L2, B0, 0C giáp đường làng, gồm nhiều đoạn gấp khúc có chiều dài 3,08m + 6,56m + 1,00m + 2,13m + 2,06m + 5,41m + 0,32m;

Trị giá đất 500.691.200đ; 01 nhà 5 gian trị giá 1.500.000đ; 01 sân gạch trị giá 200.000đ; (01 giếng đào; bờ sân, nền sân giếng 01 bếp 2 gian các tài sản này đã bị hỏng hết giá trị sử dụng). Tổng trị giá tài sản là 502.391.200đ.

+ Tài sản trên đất do vợ chồng anh Nguyễn Văn H1, chị Phan Thị Ng tôn tạo, xây dựng gồm:

- 01 nhà bếp (bán mái) = 5.424.450đ; 01 bể 4 tầng công = 200.000đ ; 01 tường rào xây cay xỉ nghiêng trị giá 1.000.000đ, chuồng chăn nuôi trị giá 500.000đ ; 01 cổng sắt trị giá 300.000đ; 01 trụ cổng trị giá 50.000đ ; 01 giếng khoan 2.000.000đ ; 04 cột bê tông 223.000đ , 01 nhà tắm hết giá trị sử dụng; 01 máy bơm trị giá 100.000đ ; 01 cây sấu trị giá 915.200đ ; 01 cây nhãn trị giá 980.000đ ; 01 cây ổi trị giá 80.850đ ; 01 cột gỗ nhóm 4 trị giá 1.000.000đ ; Tổng giá trị tài sản là 12.773.500đ (mười hai triệu bảy trăm bảy mươi ba nghìn năm trăm đồng) .

Tại phiên tòa phúc thẩm các đương sự yêu cầu được chia đều tài sản bằng hiện vật.

Xét thấy hiện nay anh H1, chị Ng đã có nhà, đất thổ cư ở mới khác và sinh sống ở đó; phía bà B và các đồng thừa kế đều có đất thổ cư và sinh sống ở đất khác. Mục đích các đồng nguyên đơn yêu cầu chia tài sản thừa kế của bố mẹ để lại làm nơi thờ cúng tổ tiên và thờ cúng liệt sỹ không phải nhu cầu về đất ở. Hơn nữa căn cứ theo Quyết định số: 745/QĐ-UBND ngày 07/11/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh B quy định hạn mức giao đất làm nhà ở có vườn, ao, diện tích tối thiểu được tách thửa có chiều rộng mặt đường phải từ 3m trở lên, chiều sâu tối thiểu phải từ 5,5m trở lên, trường hợp phải có lối đi vào cho thửa đất phía sau, lối đi vào tối thiểu 1,5m..... do vậy nếu kỹ phần được đem chia bằng hiện vật cho từng thừa kế thì sẽ không đảm bảo được giá trị của tài sản. Tại phiên tòa phúc thẩm anh H1 đồng ý chia di sản thừa kế theo pháp luật nhưng đề nghị được chia vàng hiện vật, không nhận bằng tiền. Tuy nhiên, đối với kỹ phần của ông D1 nếu được chia bằng hiện vật thì không đủ điều kiện để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và không đảm bảo giá trị sử dụng của thửa đất nên Tòa án cấp sơ thẩm buộc bà B phải trả bằng tiền cho anh H1 đối phần kỹ phần được hưởng là có căn cứ. Hội đồng xét xử không có căn cứ chia bằng hiện vật cho anh H1. Để đảm bảo đất ở ổn định và đảm bảo giá trị sử dụng đất và tài sản trên đất theo hiện trạng, cần giao toàn bộ khối di sản, tài sản chung của cụ Nguyễn Văn K và cụ Vũ Thị M để lại cho bà Nguyễn Thị B, Bà Nguyễn Thị M, bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị M2 và bà Nguyễn Thị M1 quản lý sử dụng gồm: 01 diện tích mảnh đất 264,4 m² thuộc sổ thừa 60, tờ bản đồ số 12 và tài sản trên đất gồm 05 gian nhà ở cấp 4 lợp ngói móc; 02 gian bếp và công trình phụ tại phố Hòa Bình, thị trấn B, huyện Y, tỉnh B, trị giá là 500.691.200đ (Năm trăm triệu, sáu trăm chín mươi một nghìn hai trăm đồng) và các tài sản trên đất do vợ chồng anh Nguyễn Văn H1, chị Phan Thị Ng tôn tạo, xây dựng từ những năm 1997 đến nay gồm: 01 trái bếp 5.424.450đ; 01 bể 4 tầng công 200.000đ; Tường rào 1.000.000đ; Chuồng chăn nuôi 500.000đ; 01 cổng sắt 300.000đ; 01 trụ cổng 50.000đ; 01 giếng khoan 2.000.000đ; 04 cột bê tông 223.000đ; Nhà tắm hết giá trị; 01 máy bơm 100.000đ; 01 cây sấu 915.200đ; 01 cây nhãn 980.000đ; 01 cây ổi 80.850đ, 01 cột gỗ nhóm 4 trị giá 1.000.000đ. Tổng trị giá tài sản là 12.773.500đ.

Tổng trị giá tài sản là 515.164.500đ (Năm trăm mười năm triệu một trăm sáu mươi tư nghìn bảy trăm đồng). Xong phải có trách nhiệm trích chia trả cho vợ chồng anh Nguyễn Văn H1, chị Phan Thị Ng toàn bộ tài sản xây dựng tôn tạo trên đất là 12.773.300đ và tiền công duy trì bảo quản tài sản trong những năm sống trên đất số tiền 10.000.000đ. Tổng 22.773.500đ; Tổng giá trị tài sản, di sản còn lại để chia cho các thừa kế là 492.391.700đ (Bốn trăm tám mươi một triệu, ba trăm chín mươi một nghìn, bảy trăm đồng).

Hàng thừa kế thứ nhất gồm có Ông Nguyễn Văn T1, Bà Nguyễn Thị M, ông Nguyễn Văn D1, bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị B, bà Nguyễn Thị M2 và bà Nguyễn Thị M1. Theo kỹ phần được hưởng của mỗi đồng thừa kế được chia diện tích đất là 37,77 m² tương đương số tiền được hưởng là 70.341.000đ. Riêng kỹ phần của ông Nguyễn Văn D1 được giao cho anh Nguyễn Văn H1 đại diện theo ủy quyền hàng thừa kế thế vị nhận. Kỹ phần của ông Nguyễn Văn T1 do chị H2 đại diện hàng thừa kế thế vị đã được bà B trả kỹ phần rồi nay các đồng thừa kế thế vị của ông T1 không có ý kiến gì và đồng ý giao cho bà B nhận, nên bà B được nhận kỹ phần của ông T1. Do bà M2 không có mặt ở địa phương đã được thông báo tìm kiếm nhưng không có tin tức các con bà M2 đồng ý tạm giao cho bà B quản lý kỹ phần của bà M2.

Về tiền chi phí định giá, thẩm định tài sản: Trong quá trình giải quyết vụ án đã tạm thu của bà B tổng cộng tiền thẩm định, định giá là 8.800.000đ nay các hàng thừa kế đều được chia di sản nên cùng phải chịu trách nhiệm chi phí này cần buộc các bà B, bà M, bà H, bà M2 (bà B đại diện), ông D1 (anh H1 đại diện) mỗi người phải chịu: 1.257.428đ để trả cho bà B.

Về tiền chi phí giám định: Quá trình Tòa án giải quyết vụ án, phía bà Nguyễn Thị B có đơn đề nghị được giám định chữ ký chữ viết của cụ Nguyễn Văn K và chữ ký của đại diện UBND thị trấn B ông Nguyễn Tiến Chinh với tổng số tiền chi phí giám định là 13.040.000đ, trong đó kết quả giám định về chữ ký chữ viết Nguyễn Văn K không phải là đồng nhất trong tất cả các văn bản cần giám định. Còn kết quả giám định lần 2 số 67/C54-P5 ngày 30/5/2016 của Viện KHHS tổng cục Cảnh sát không giám định được kết quả với số tiền là 2.050.000đ. Kết luận giám định số 87/GĐKTHS-P11 ngày 26/7/2016 của Cục Điều tra Hình sự, Bộ Quốc phòng đã kết luận chữ ký của đại diện UBND thị trấn ông Nguyễn Tiến Chinh và tài liệu so sánh là do ông Chinh ký. Như vậy yêu cầu của bà B về kết quả giám định chữ viết chữ ký Nguyễn Văn K được chấp nhận mà không chấp nhận các kết quả giám định còn lại của bà B vì kết quả giám định đúng là chữ ký của ông Nguyễn Tiến Chinh. Do vậy, số tiền chi phí giám định hợp pháp của bà B buộc anh H1, bà M, bà H, bà M1, bà M2 (bà B đại diện) mỗi người phải nộp lại số tiền là 1.862.857đ để hoàn trả cho bà B.

Tại phiên tòa phúc thẩm anh H1 không cung cấp được tài liệu, chứng cứ nào mới để chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình nên Hội đồng xét xử không có căn cứ xem xét.

[2.3]. Về cách tuyên lãi suất chậm thi hành án: Tòa án cấp sơ thẩm tuyên mức lãi suất chậm trả là 10%/năm là chưa đúng với hướng dẫn tại Điều 13 Nghị quyết số 01 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn về cách tuyên lãi suất chậm trả và ảnh hưởng đến quyền thỏa thuận về mức lãi suất của các đương sự. Do vậy, Tòa cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm về nội dung này.

[2.4]. Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của anh H1, sửa bản án sơ thẩm về cách tuyên lãi suất chậm thi hành án.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị hội đồng xét xử không xem xét.

[3]. Án phí dân sự phúc thẩm: Do sửa án sơ thẩm nên anh Nguyễn Văn H1 không được chấp nhận nên phải chịu án phí án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự, Khoản 1 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Không chấp nhận kháng cáo của anh Nguyễn Văn H1. Sửa bản án sơ thẩm về cách tuyên lãi suất chậm thi hành án. Xử:

- Về điều luật: Căn cứ khoản 5 Điều 26; Điều 147; Điều 157; Điều 161; Điều 165; Khoản 1 Điều 227 và Điều 228; Điều 271; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Điều 15 Luật Hôn nhân Gia đình năm 1986. Điều 219; Điều 467; khoản 2 Điều 468; Điều 634; Điều 653; Điều 658; 674; 675; Điều 676 và Điều 677 và Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2005 và Điều 623 Bộ luật dân sự năm 2015. Điều 49; Điều 50; Điều 105 và Điều 107 Luật đất đai năm 2003. Điều 26. Điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án; Xử:

1. Chấp nhận đơn khởi kiện của bà Nguyễn Thị B, Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị M, Nguyễn Thị M1 về việc chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn K và cụ Vũ Thị Mật.

2. Xác định di sản của hai cụ Nguyễn Văn K, Vũ Thị M5 để lại gồm có: thửa đất số 60, tờ bản đồ số 12, diện tích đất 264,4 m² tại phố Hòa Bình, thị trấn B, huyện Y trên đất có 01 nhà 05 gian cấp 4, 01 sân gạch. Tổng trị giá 502.391.200đ (Năm trăm linh hai triệu ba trăm chín một nghìn hai trăm đồng).

- Tài sản trên đất do vợ chồng anh Nguyễn Văn H1, chị Phan Thị Ng tôn tạo, xây dựng gồm: 01 trái bếp 5.424.450đ; 01 bể 4 tầng công 200.000đ; Tường rào 1.000.000đ; Chuồng chăn nuôi 500.000đ; 01 cổng sắt 300.000đ; 01 trụ cổng 50.000đ; 01 giếng khoan 2.000.000đ; 04 cột bê tông 223.000đ; Nhà tắm hết giá trị; 01 máy bơm 100.000đ; 01 cây sấu 915.200đ; 01 cây nhãn 980.000đ; 01 cây ôi 80.850đ, 01 cột gỗ nhóm 4 trị giá 1.000.000đ. Tổng trị giá tài sản là 12.773.500đ (Mười hai triệu bảy trăm bảy ba nghìn năm trăm đồng).

- Giao cho các bà Nguyễn Thị M, Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị B, Nguyễn Thị M2 và Nguyễn Thị M1 do bà Nguyễn Thị B đại diện được quyền sở hữu, quản lý và

sử dụng toàn bộ khối tài sản di sản, của cụ Nguyễn Văn K và cụ Vũ Thị M5 để lại gồm: 01 nhà 05 gian cấp 4 lợp ngói móc; 01 sân gạch chỉ, diện tích đất 264,4m² tại thửa số 60, tờ bản đồ số 12 phố Hòa Bình, thị trấn Bồ Hạ, huyện Y, tỉnh B và các tài sản do anh H1, chị Ng tu tạo, xây dựng trên đất gồm: 01 trái bếp; 01 bể 4 tầng công; 01 tường rào; Chuồng chăn nuôi; 01 cổng sắt; 01 trụ cổng; 01 giếng khoan; 04 cột bê tông; 01 máy bơm nước....; 01 cây sấu; 01 cây nhãn; 01 cây ổi, 01 cột gỗ nhóm 4; (01 nhà tắm, 01 giếng đào hết giá trị);. Tổng trị giá tài sản là 515.164.700đ (năm trăm mười năm triệu, một trăm sáu mươi tư nghìn bảy trăm đồng).

Đất được giao có tứ cận như sau:

- Cạnh CD phía Đông giáp đường làng dài 12,49m; Cạnh phía Tây AF, FE có nhiều đoạn gấp khúc, giáp đất nhà ông Vi Xuân T2 có chiều dài 13,31m + 4,30m + 2,25m + 1,83m; Cạnh phía Nam ED giáp đất nhà bà Nguyễn Thị H gồm 2 đoạn gấp khúc dài 9,21m + 9,56m; Cạnh phía Bắc AB giáp nhà ông Bùi Tá L2, B0, 0C giáp đường làng, gồm nhiều đoạn gấp khúc có chiều dài 3,08m + 6,56m + 1,00m + 2,13m + 2,06m + 5,41m + 0,32m; (Có sơ đồ đo vẽ kèm theo).

Buộc bà Nguyễn Thị M, bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị B, bà Nguyễn Thị M2 và bà Nguyễn Thị M1 phải có trách nhiệm trích chia trả cho anh Nguyễn Văn H1, chị Phan Thị Ng số tiền 93.115.000đ (chín mươi ba triệu, một trăm mười năm nghìn đồng). Trong đó, tiền công duy trì tôn tạo phát triển tài sản trên đất (22.773.000đ) và trích trả kỷ phần cho ông Nguyễn Văn D1 (70.341.600đ) do anh Nguyễn Văn H1 đại diện thừa kế thế vị nhận; Trả cho bà B số tiền 70.341.600đ kỷ phần của ông T1 do chị H2 là đại diện thừa kế thế vị đã nhận của bà B theo bản án số 24/2010/DS-PT của Tòa án nhân dân tỉnh B.

3. Về tiền chi phí thẩm định, định giá tài sản: Bà M, bà M1, bà H, bà M2, anh Nguyễn Văn H1 do chị Phan Thị Ng đại diện mỗi người phải nộp số tiền 1.257.428đ (Một triệu, bảy trăm năm mươi ngàn đồng) để hoàn trả cho bà Nguyễn Thị B.

4. Về tiền chi phí giám định: Bà B đã nộp 13.040.000đ. Buộc các bà M, H, M2, anh Nguyễn Văn H1 do chị Phan Thị Ng đại diện mỗi người phải nộp số tiền 1.862.857đ để hoàn trả cho bà Nguyễn Thị B.

5. Án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị M1 và chị Nguyễn Thị H2 mỗi người phải chịu 3.517.000đ tiền án phí DS-ST. Nhưng được khấu trừ vào số tiền đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu số AB/2010/001271 ngày 18/7/2013; Số AB/2010/001268 ngày 18/7/2013; Số AB/2010/001267 ngày 18/7/2013 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Y. bà M1 và chị H2 mỗi người còn phải nộp tiếp số tiền 2.859.900đ (Hai triệu, tám trăm năm chín ngàn, chín trăm đồng).

Anh Nguyễn Văn H1 do chị Phan Thị Ng đại diện phải chịu 4.860.800đ (Bốn triệu, tám trăm sáu mươi ngàn, tám trăm đồng) tiền án phí DS/ST.

Bà Nguyễn Thị M, bà Nguyễn Thị H và bà Nguyễn Thị B được miễn án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả bà M, bà H và bà B mỗi người số tiền 300.000đ đã nộp tạm ứng án phí tại các biên lai thu số AB/2010/001270 ngày 18/7/2013; số AB/2010/001269 ngày 18/7/2013 và số AB/2010/001266 ngày 18/7/2013 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Y.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Anh Nguyễn Văn H1 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Trả lại anh H1 số tiền 300.000đồng tạm ứng án phí anh H1 (do chị Phan Thị Ng đại diện theo ủy quyền) đã nộp tại biên lai số AA/2016/0002213 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Y.

6. Về lãi suất chậm thi hành án Kể từ khi người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án. Nếu bên phải thi hành không thi hành thì hàng tháng còn phải trả cho bên được thi hành số tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành số tiền còn phải trả.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Hà Văn Nâu Đặng Văn Quyết

Trần Thị Hà

Nơi nhận:

- TAND huyện Y;
- VKSND tỉnh B;
- Chi cục THADS huyện Y;
- Các đương sự;
- Cổng thông tin điện tử của TANDTC;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Thị Hà

